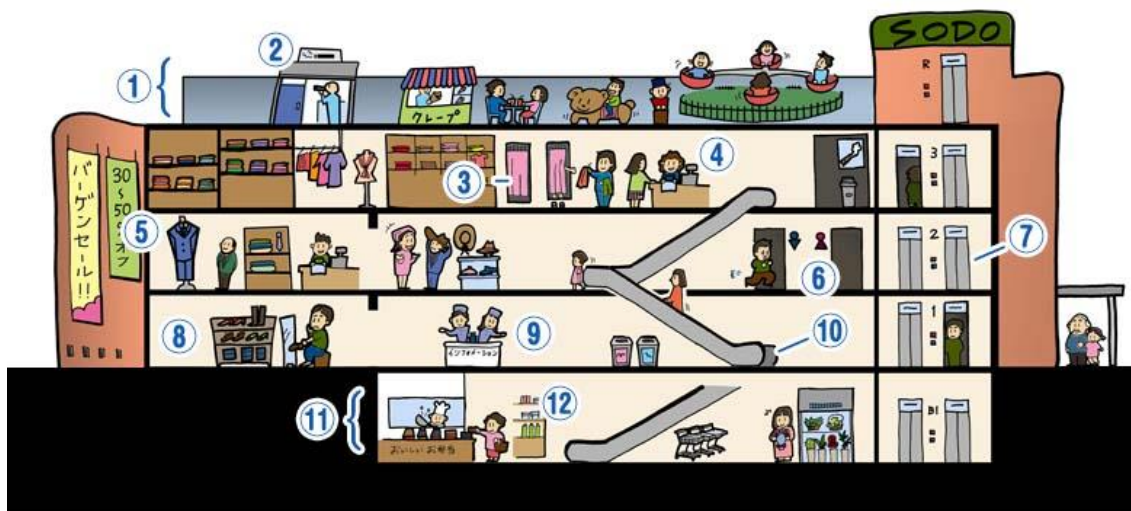


◆第10課 きよかをもらうーファッションー
Bài 10 Cách nói xin phép – Thời trang –

1. デパートの中^{なか}/Trong cửa hàng bách hóa



①	おくじょう 屋上	MP3 10-v0101	sân thượng
②	きつえんじょ 喫煙所	MP3 10-v0102	nơi hút thuốc
③	しちやくしつ 試着室	MP3 10-v0103	phòng thử đồ
④	ふじんふくう ば 婦人服売り場	MP3 10-v0104	nơi bán quần áo nữ
⑤	しんしふくう ば 紳士服売り場	MP3 10-v0105	nơi bán quần áo nam
⑥	けしょうしつ 化粧室	MP3 10-v0106	nhà vệ sinh
⑦	エレベーター	MP3 10-v0107	thang máy
⑧	くつう ば 靴売り場	MP3 10-v0108	nơi bán giày
⑨	あんないじょ 案内所	MP3 10-v0109	quầy hướng dẫn
⑩	エスカレーター	MP3 10-v0110	thang cuốn
⑪	ちか 地下	MP3 10-v0111	tầng ngầm
⑫	しょくひん う ば 食品売り場	MP3 10-v0112	nơi bán thực phẩm

2. 制服とふだん着/Đồng phục và quần áo thông thường



①	ワイシャツ	MP3 10-v0201	áo sơ mi
②	ネクタイ	MP3 10-v0202	ca-vát
③	うわぎ 上着	MP3 10-v0203	áo khoác
④	くつ	MP3 10-v0204	giày
⑤	Tシャツ	MP3 10-v0205	áo phông
⑥	ズボン	MP3 10-v0206	quần
⑦	がく 学ラン	MP3 10-v0207	đồng phục học sinh
⑧	リボン	MP3 10-v0208	nơ
⑨	くつ した 下	MP3 10-v0209	tất
⑩	ブラウス	MP3 10-v0210	sơ mi nữ
⑪	スカート	MP3 10-v0211	váy ngắn
⑫	ぼうし	MP3 10-v0212	mũ
⑬	カーディガン	MP3 10-v0213	áo khoác cardigan
⑭	ワンピース	MP3 10-v0214	váy liền